

Bản án số: **38** /2017/HNGĐ-ST.

Ngày: 18 - 8 - 2017.

V/v tranh chấp: *Ly hôn, nuôi con  
giữa anh N và chị B.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM- TỈNH LÂM ĐỒNG**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Đức Trường**- Thẩm phán

- *Các Hội thẩm nhân dân:* - Ông **Bùi Xuân Quý**  
- Bà **Phan Thị Hà**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Trương Quang Vũ**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày **18** tháng **8** năm **2017** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 132/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Trần Văn N** sinh năm: 1995

Địa chỉ cư trú: Thôn 8A- xã L- huyện B- tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Chị **Văn Thị B** sinh năm: 1991

Hộ khẩu thường trú: Thôn 8A- xã L- huyện B- tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ cư trú: Số 707- Khu phố 3- Phường P- Thành phố K- tỉnh Đồng Nai.

*(Anh N và chị B có đơn xin xét xử vắng mặt).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 6 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Trần Văn N và bị đơn chị Văn Thị B trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Anh N và chị B tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 04/9/2003, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới.

Anh N và chị B đều cho rằng quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không có tình cảm. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống; mặc dù đã được gia đình, bạn bè và bà con hàng xóm hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Anh N và chị B đều cho rằng hiện nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên đều yêu cầu được ly hôn.

- *Về con chung:* Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Trần Minh D, sinh ngày 11/02/2014. Khi ly hôn, anh N và chị B thống nhất giao cháu D cho chị B có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên.

Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh N và chị B đều trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn anh Trần Văn N có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

- **Về tố tụng:** Anh Trần Văn N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” với chị Văn Thị B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Trần Văn N và bị đơn chị Văn Thị B vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh N và chị B là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

### **- Về nội dung:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh N và chị B tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 04/9/2003, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị B là hoàn toàn hợp pháp.

Anh N và chị B đều cho rằng quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không có tình cảm. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống; mặc dù đã được gia đình, bạn bè và bà con hàng xóm hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Anh N và chị B đều cho rằng hiện nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị cương quyết xin được ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N; Xử cho anh N và chị B được ly hôn.

*Về con chung:* Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Trần Minh D, sinh ngày 11/02/2014. Khi ly hôn, anh N và chị B thống nhất giao cháu D cho chị B có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên. Việc thỏa thuận giao con giữa anh N và chị B là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thỏa thuận này. Giao cháu D cho chị B có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên.

*Về cấp dưỡng:* Quá trình giải quyết vụ án, chị B không yêu cầu nên anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Anh N và chị B đều trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*Về án phí:* Buộc anh N phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

**1/ Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn N đối với chị Văn Thị B về tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con*”.

Xử cho anh Trần Văn N được ly hôn với chị Văn Thị B.

**2/ Về con chung:**

Giao cháu Trần Minh D, sinh ngày 11/02/2014 cho chị Văn Thị B có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên.

Anh Trần Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.*

**3/ Về án phí:**

Anh Trần Văn N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004773 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Anh Trần Văn N đã nộp đủ tiền án phí.

**4/ Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Đã ký***

**Nguyễn Đức Trường.**

